DỰ THẢO

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG BÌNH**  Số: /2023/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Bình, ngày tháng năm 2023* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số**

**dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính* *sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [85/2019/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/thong-tu-85-2019-tt-btc-huong-dan-phi-va-le-phi-tham-quyen-quyet-dinh-hoi-dong-nhan-dan-tinh-431619.aspx" \o "Thông tư 85/2019/TT-BTC" \t "_blank) ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 1217/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.**

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”.

2. Sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp quy định tại Phần C, D Phụ lục 01 và mục VI Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh *(Có phụ lục I, II kèm theo).*

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 2 về chế độ miễn, giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến như sau:

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực HĐND, các ban của HĐND, các đại biểu HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họpthứ 10 thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UB Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;  - Các Bộ: Tài chính; TN&MT; Tư pháp;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;  - Ban Thường vụ Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;  - Trung tâm TH-CB tỉnh;  - Lưu: VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh. | **CHỦ TỊCH**  **Trần Hải Châu** |

**PHỤ LỤC I**

**Mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023*

*của HĐND tỉnh Quảng Bình)*

| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị  tính** | **Mức thu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **C** | **LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| **I** | **PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| **1** | **Trường hợp thẩm định lần đầu** |  |  |
| 1.1 | **Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác** |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 6,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 7,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | Triệu đồng | 8,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 10,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 12 |
| 1.2 | **Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông** |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | Triệu đồng | 6,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | Triệu đồng | 10,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 11,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 13,6 |
| 1.3 | **Nhóm 3: Dự án công nghiệp** |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 6,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | Triệu đồng | 8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 11,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | Triệu đồng | 12,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 14,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 19,2 |
| **2** | **Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng** |  |  |
| **II** | **PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG** |  |  |
| 1 | Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 7,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 12 |
| 2 | Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 2,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 7,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,6 |
| **III** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** |  |  |
| **1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |
| **1.1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất** |  |  |
| a | Hộ gia đình, cá nhân | đồng/hồ sơ | 240.000 |
| b | Các tổ chức | đồng/hồ sơ | 2.400.000 |
|  | Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý | đồng/hồ sơ | 400.000 |
| **1.2** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại** |  |  |
| **a** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |
| **a.1** | **Các phường thuộc thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 300.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 300.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 420.000 |
| **a.2** | **Các xã còn lại** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 240.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 240.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 328.000 |
| **b.** | **Tổ chức** |  |  |
| **b.1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất *(Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định)*** | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
| **b.2** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại** |  |  |
|  | *Các tổ chức* | đồng/thửa/GCN | 360.000 |
|  | *Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý* | đồng/thửa/GCN | 160.000 |
| **2** | **Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |
| **2.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |
| **a** | **Các phường thuộc thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 152.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 152.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 240.000 |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 160.000 |
| **2.2** | **Tổ chức** |  |  |
|  | Các tổ chức | đồng/thửa/GCN | 176.000 |
|  | Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý | đồng/thửa/GCN | 80.000 |
| **3** | **Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |
| **3.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |
| **a** | **Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 176.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 176.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 240.000 |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 176.000 |
| **3.2.** | **Tổ chức** | đồng/thửa/GCN | 240.000 |
| **4** | **Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp** |  |  |
| **4.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |
| **a** | **Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 88.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 88.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 64.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 64.000 |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 88.000 |
| **4.2** | **Tổ chức** | đồng/thửa/GCN | 120.000 |
| ***Ghi chú:***  *1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận.*  *2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận.*  *3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa.*  *4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng.*  *5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất:*  *- Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm;*  *- Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.* | | | |
| **IV** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT** |  |  |
| 1 | Dưới 200 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án,  báo cáo | 320.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án,  báo cáo | 160.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án,  báo cáo | 96.000 |
| 2 | Từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án,  báo cáo | 880.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án,  báo cáo | 440.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án,  báo cáo | 264.000 |
| 3 | Từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án,  báo cáo | 2.080.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án,  báo cáo | 1.040.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án,  báo cáo | 624.000 |
| 4 | Từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án,  báo cáo | 4.000.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án,  báo cáo | 2.000.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án,  báo cáo | 1.200.000 |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **V** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỂ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN** |  |  |
| 1 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m3/giây; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 480.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 240.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án | 144.000 |
| 2 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 0,5 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 1.440.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 720.000 |
|  | - Thẩm định lại | đồng/đề án | 432.000 |
| 3 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3/giây đến dưới 1 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3/ngày đêm đến dưới 20.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 3.440.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 1.720.000 |
|  | - Thẩm định lại | đồng/đề án | 1.032.000 |
| 4 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3/giây đến dưới 2 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới |  | 6.560.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung |  | 3.280.000 |
|  | - Thẩm định lại |  | 1.968.000 |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **VI** | **PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIÊU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| **1** | **Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** |  |  |
| a | Cấp, cấp lại giấy phép môi trường | đồng/dự án/  cơ sở | 13.280.000 |
| b | Điều chỉnh giấy phép môi trường | đồng/dự án/  cơ sở | 5.600.000 |
| **2** | **Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện** |  |  |
| a | Cấp, cấp lại giấy phép môi trường | đồng/dự án/  cơ sở | 8.000.000 |
| b | Điều chỉnh giấy phép môi trường | đồng/dự án/  cơ sở | 1.760.000 |
| **VII** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT** |  |  |
|  | **Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m3/ngày đêm** |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/hồ sơ | 1.120.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/hồ sơ | 560.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/hồ sơ | 336.000 |
|  | Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **VIII** | **PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI** |  |  |
| 1 | Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính | đồng/hồ sơ (\*) | 400.000 |
|  | Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống | đồng/hồ sơ (\*) | 344.000 |
| 2 | Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính |  |  |
|  | - Cỡ giấy A4 | đồng/tờ (\*\*) | 56.000 |
|  | - Cỡ giấy A3 | đồng/tờ (\*\*) | 72.000 |
| 3 | Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính. | đồng/mảnh  bản đồ (\*\*\*) | 88.000 |
| 4 | Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính | đồng/thửa  (\*\*\*\*) | 40.000 |
|  | **Ghi chú:**  *(\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.*  *(\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.*  *(\*\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.*  *(\*\*\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.*  *Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.*  *Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.* | | |
| **D** | **LĨNH VỰC TƯ PHÁP** |  |  |
| **I** | **Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất** | đồng/lần | 24.000 |
| **II** | **Phí đăng ký giao dịch bảo đảm** |  |  |
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu | đồng/giấy  chứng nhận | 64.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo | đồng/giấy  chứng nhận | 24.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | đồng/giấy  chứng nhận | 48.000 |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/giấy  chứng nhận | 16.000 |
| 5 | Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | Trường hợp | 20.000 |

**PHỤ LỤC II**

**Mức thu lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023*

*của HĐND tỉnh Quảng Bình)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thu** | **ĐVT** | **Mức thu** | | |
| **Hộ gia đình, cá nhân** | | **Tổ chức** |
| **Các phường thuộc TP Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện** | **Các xã**  **còn lại** |
| **VI** | **Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |  |  |
| 1.1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/  GCN | 40.000 | 24.000 | 80.000 |
| 1.2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/  GCN | 40.000 | 24.000 | 80.000 |
| 1.3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/  GCN | 80.000 | 40.000 | 240.000 |
| **2** | **Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |  |  |
| 2.1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/  GCN | 24.000 | 16.000 | 40.000 |
| 2.2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/  GCN | 240.00 | 16.000 | 40.000 |
| 2.3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/  GCN | 40.000 | 240000 | 120.000 |
| **3** | **Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp** | đồng/thửa/  GCN | 24.000 | 16.000 | 40.000 |